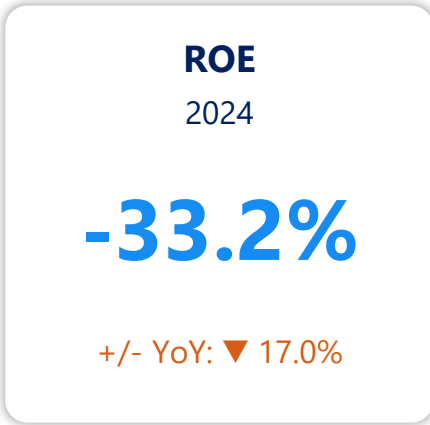
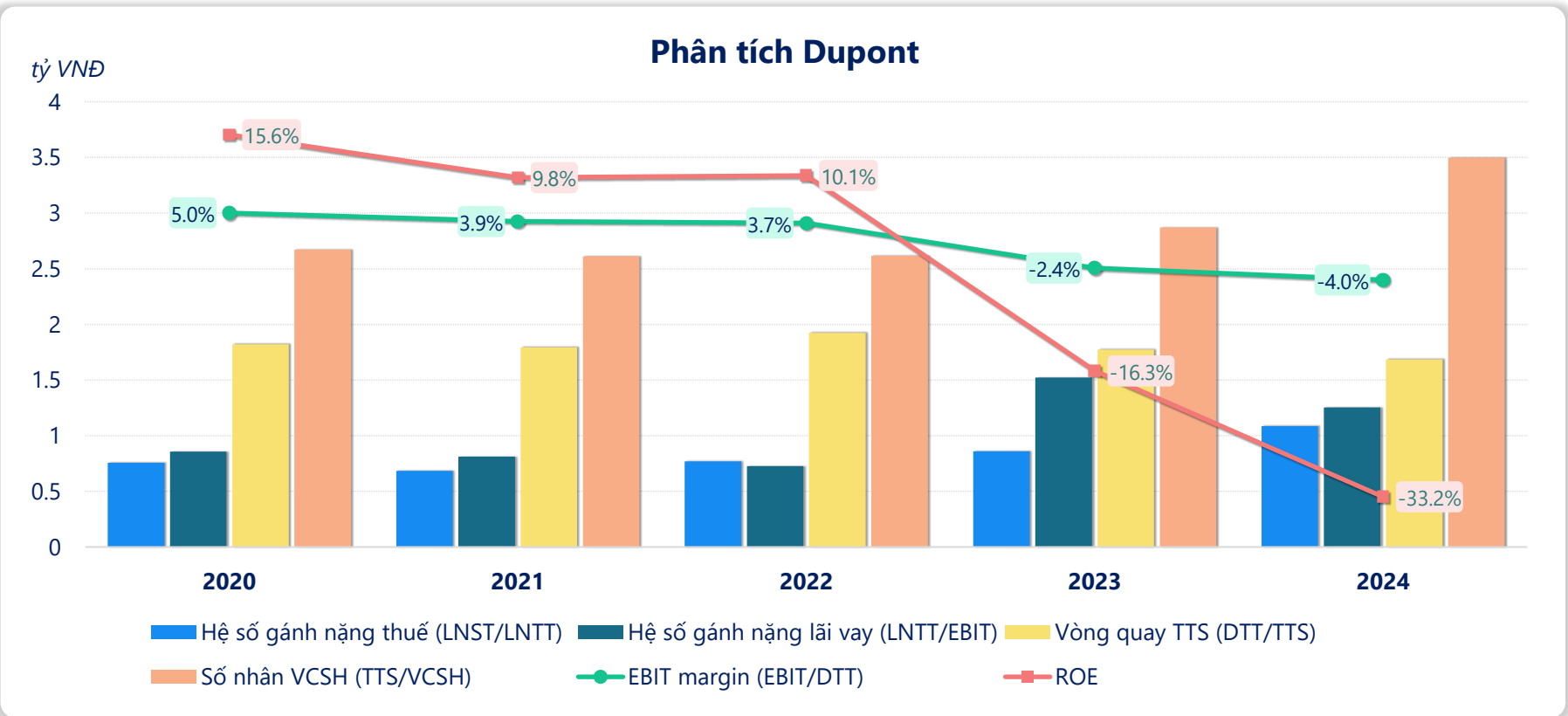
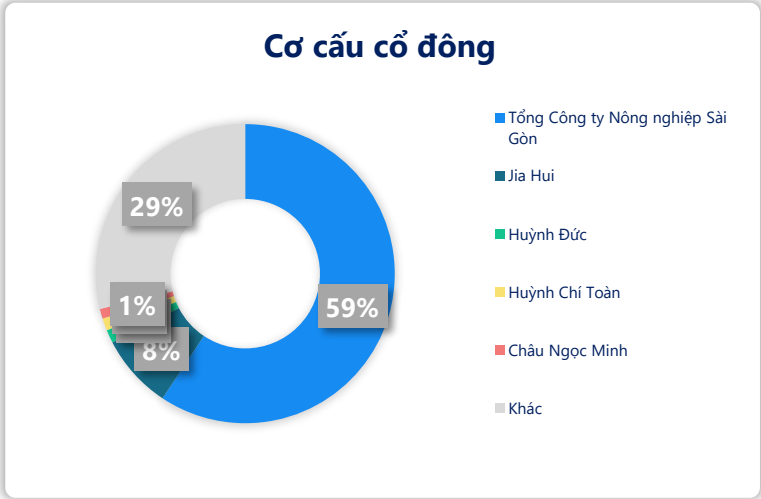


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

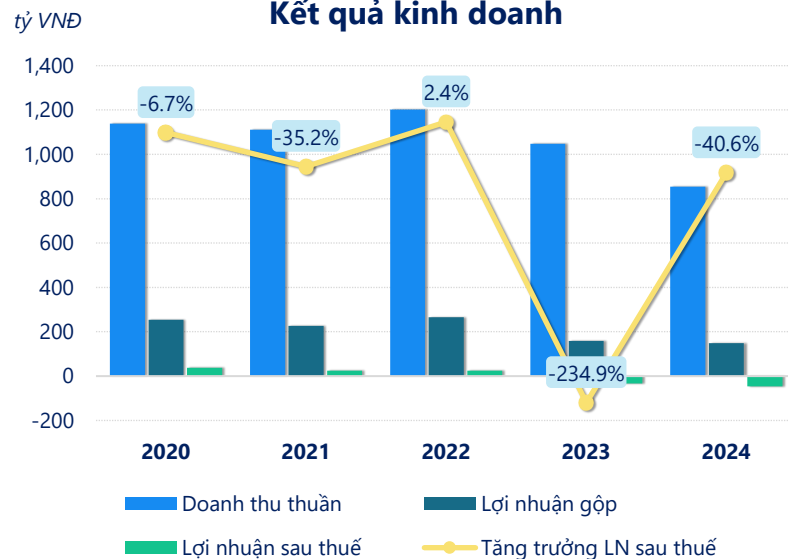
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		8,500
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		8,100 - 13,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		90
Số lượng CPLH (CP)		10,530,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		125
Sở hữu nước ngoài		9.1%
Beta		0.08
EPS		-4,572
P/E		-1.9

	YTD	1T	3T	6T
SPC		-5.6%	-6.6%	-8.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Bảo vệ Thực vật Sài Gòn (HNX: SPC)

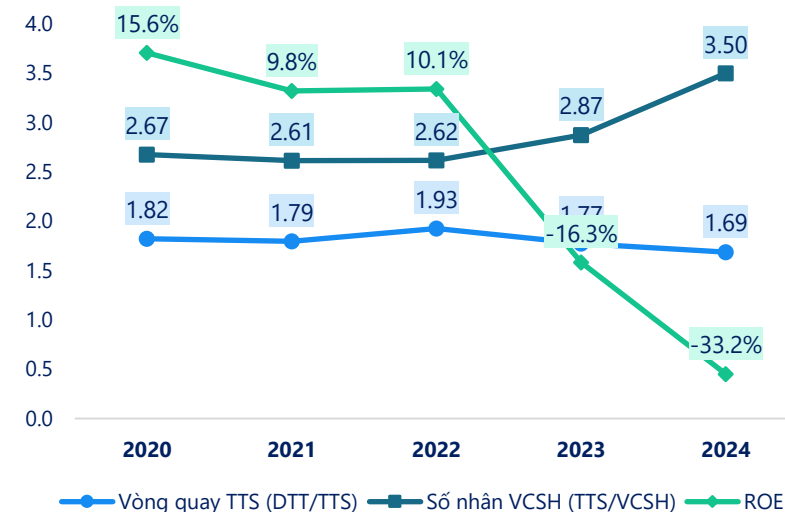
Kết quả kinh doanh



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) bằng **-4.00%**, là tín hiệu tiêu cực cho thấy công ty đang gánh chịu lỗ từ hoạt động kinh doanh trước khi tính lãi suất. Điều này có thể khiến công ty đối mặt với áp lực tài chính do phải chi trả lãi suất mà không có nguồn thu nhập đủ lớn để đối phó.

Cần đánh giá chi tiết các yếu tố tác động để tìm ra các vấn đề cụ thể và áp dụng biện pháp phù hợp.

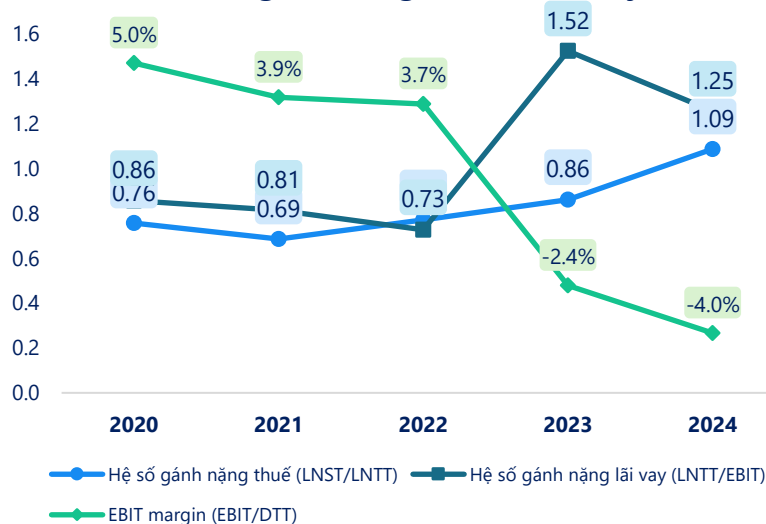
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **SPC** ghi nhận doanh thu thuần **854.3** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-46.60** tỷ đồng, lần lượt **giảm 18.5%** và **giảm 40.6%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -33.2% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

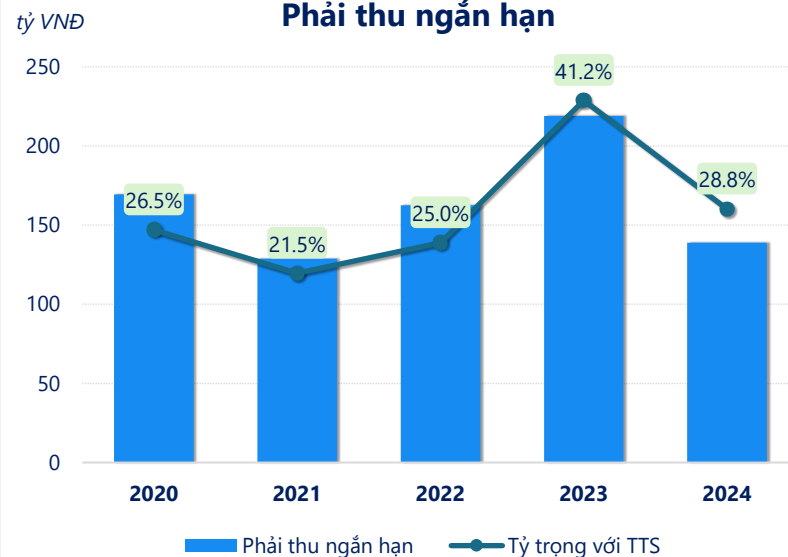


Vòng quay tổng tài sản đạt **1.69**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **3.50** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

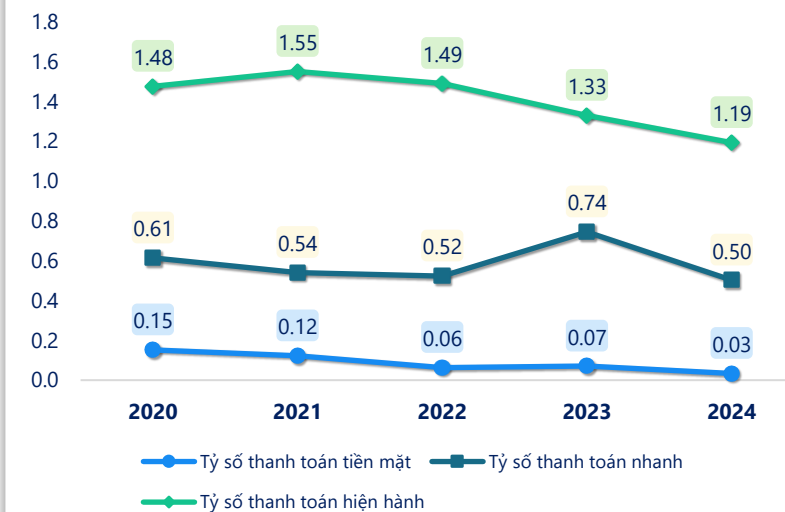
Phải thu ngắn hạn



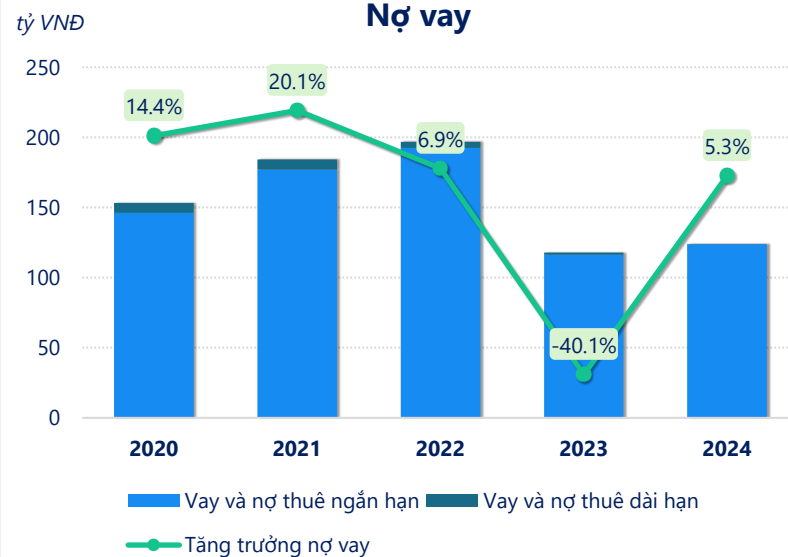
Hàng tồn kho



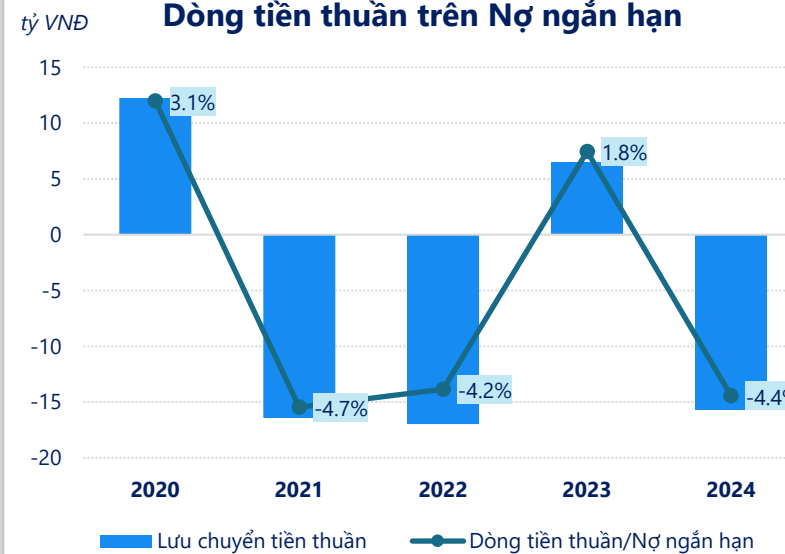
Chỉ số thanh khoản



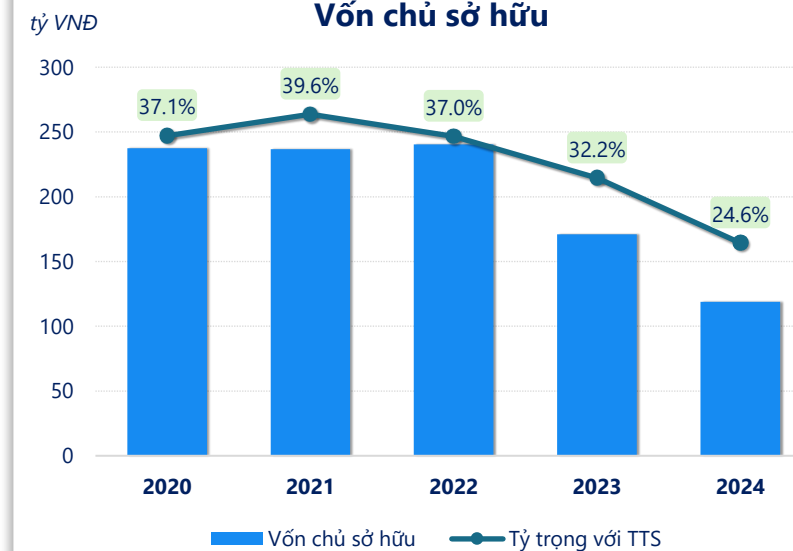
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	482	532	-9.4%
Tài sản ngắn hạn	425	469	-9.3%
Tiền và tương đương tiền	12.0	24.8	-51.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	139	219	-36.6%
Hàng tồn kho	246	206	19.3%
Tài sản ngắn hạn khác	28.3	18.6	51.7%
Tài sản dài hạn	56.5	62.9	-10.1%
Phải thu dài hạn	0.87	1.45	-40.2%
Tài sản cố định	27.7	31.5	-12.2%
Bất động sản đầu tư	0.18	0.29	-38.0%
Tài sản dở dang	4.87	4.87	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	22.9	24.7	-7.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	363	361	0.7%
Nợ ngắn hạn	356	352	1.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	124	116	6.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	200	187	7.2%
Nợ dài hạn	6.68	8.31	-19.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.35	1.70	-79.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	119	171	-30.5%
Vốn chủ sở hữu	119	171	-30.5%
Vốn điều lệ	105	105	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,138	1,111	1,202	1,048	854
Giá vốn hàng bán	885	885	936	890	706
Lợi nhuận gộp	253	226	265	158	148
Doanh thu HĐTC	4.66	5.23	14.7	12.5	11.7
Chi phí TC	36.9	48.9	70.2	53.4	53.5
Chi phí lãi vay	8.20	8.04	12.0	13.2	8.70
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	147	125	151	130	127
Chi phí QLDN	28.1	25.3	30.8	29.1	26.3
LN thuần từ HĐKD	45.6	32.0	27.7	-41.7	-47.2
Lợi nhuận khác	3.34	3.04	4.20	3.21	4.26
LN trước thuế	48.9	35.0	31.9	-38.5	-42.9
Lợi nhuận sau thuế	37.0	24.0	24.6	-33.1	-46.6
LNST của CĐ cty mẹ	36.4	23.2	24.0	-33.5	-48.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	21.7	-29.8	-10.3	100	19.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.83	-0.29	-0.25	-2.61	-0.03
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.36	13.6	-6.43	-90.9	-35.6
Tiền đầu kỳ	46.2	59.3	42.6	25.5	24.8
Lưu chuyển tiền thuần	12.2	-16.4	-17.0	6.50	-15.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0.89	-0.29	-0.16	-7.15	2.90
Tiền cuối kỳ	59.3	42.6	25.5	24.8	12.0